

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 13-7-2021

V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Thảo.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Thạch Thanh Long.

Ông Kiên Ngọc Minh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Nhung – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1979 (*Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*).

Nơi đăng ký HKTT: ấp a, xã AT, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chỗ ở: ấp số b, xã MC, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Phước N, sinh năm: 1977 (*Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*).

Địa chỉ: ấp a, xã AT, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện đề ngày 18-02-2021, bản tự khai ngày 24-3-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Phước N đi đến hôn nhân do tự quen biết nhau, được hai bên gia đình đồng ý, tiến hành lễ cưới vào năm 2001, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AT, huyện C vào ngày 12-8-2002. Nữ trang ngày cưới có đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K và sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24K, nhưng quá trình chung sống vợ chồng thống nhất bán hết số vàng cưới để

chăn nuôi, nên hiện không còn. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn về xúc phạm bà và bạo lực gia đình với bà, khiến cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Nên từ ngày 01-01-2021, bà đã bỏ đi khỏi nhà chồng và sống ly thân với ông N cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại được, nên bà yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Phước N, bà cương quyết không đoàn tụ.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Phước N chỉ có một con chung là Nguyễn Phước L, sinh ngày 20-02-2002, đã thành niên, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Bà xác định bà và ông Nguyễn Phước N không có tài sản chung, không nợ chung của ai, cũng không ai nợ chung của bà với ông N, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại phiên tòa hôm nay*, bà Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên không có lời trình bày.

*\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 25-6-2021, bị đơn ông Nguyễn Phước N trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị D đi đến hôn nhân qua sự giới thiệu của họ hàng và hai người đồng ý tiến tới hôn nhân, tổ chức lễ cưới vào năm 2001 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Có vàng nữ trang cưới nhưng nay lâu quá ông không nhớ số lượng, trọng lượng bao nhiêu và quá trình chung sống vợ chồng đã thống nhất bán hết vàng cưới để chăn nuôi heo nên hiện không còn. Sau ngày cưới, vợ chồng ông sống bên quê của ông. Thời gian chung sống hạnh phúc được 15 năm, mâu thuẫn vợ chồng chỉ phát sinh từ việc chi ruột của ông (nhà ở sát bên và chung vách nhà với vợ chồng ông) bị mất trộm vàng, có sự nghi ngờ đối với bà D, trong gia đình có lời qua tiếng lại, ông có trách móc bà D, thì bà D giận hờn tự ý bỏ đi khỏi nhà chồng và sống ly thân với ông từ tháng 01 năm 2021 đến nay. Ông có cố gắng liên hệ bà D trở về nhưng bà D cương quyết không về và tắt máy không nghe điện thoại khi ông gọi. Ngoài ra, theo ông biết thì bà D còn có tình cảm với người đàn ông khác bên ngoài. Tuy nhiên, hiện nay ông xác định vẫn còn tình cảm với bà D, ông sẵn sàng bỏ qua hết mọi chuyện, mong muốn bà D quay về để vợ chồng chung sống hạnh phúc như trước đây, chứ ông không muốn ly hôn. Trường hợp bà D cương quyết ly hôn thì Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Về con chung là Nguyễn Phước L, sinh ngày 20-02-2002 đã thành niên, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Ông cũng xác định quá trình chung sống, ông và bà D không tạo lập tài sản chung, không có nợ chung phải thu, phải trả. Ông thống nhất với các chứng cứ bà D đã nộp kèm theo đơn khởi kiện mà Tòa án đã công khai cho ông được biết. Riêng ông không yêu cầu gì, nên không cung cấp chứng cứ gì để Tòa án xem xét.

*Tại phiên tòa hôm nay*, ông Nguyễn Phước N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên không có lời trình bày.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 19, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D: Cho bà D được ly hôn với ông Nguyễn Phước N; Về con chung: Đã thành niên, không xem xét giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Cả bà D và ông N cùng xác định không có, nên không xem xét giải quyết. Ngoài ra, Vị đề nghị nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bà Nguyễn Thị D là nguyên đơn trong vụ án có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt do đi làm xa, không xin nghỉ về được. Đối với ông Nguyễn Phước N là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án nhân dân huyện C tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập nhiều lần đến tham dự các phiên làm việc tại Tòa, nhưng ông N đều vắng mặt không lý do; Ngày 13-7-2021, Tòa án triệu tập hợp lệ ông đến tham gia phiên tòa xét xử vụ án vào lúc 13 giờ 30 phút tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C nhưng ông N đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Phước N theo luật định.

[2] *Về hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Phước N xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ATg, huyện C vào ngày 12-8-2002, nên hôn nhân giữa bà D, ông N là hôn nhân hợp pháp. Ông bà chung sống hạnh phúc được thời gian dài (đến 15 năm). Nhưng từ tháng 01 năm 2021 giữa vợ chồng bà D, ông N đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Theo bà D xác định nguyên nhân do ông N thường xuyên say xỉn, xúc phạm và có hành động bạo lực

gia đình với bà, khiến cuộc sống chung không còn hạnh phúc, nên bà đã bỏ đi khỏi nhà chồng, sống ly thân với ông N từ tháng 01 năm 2021 đến nay. Đối với ông N xác định mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc vợ chồng thiếu tin tưởng lẫn nhau trong việc quản lý, giữ giữ tài sản trong gia đình và bà D còn có tình cảm với người đàn ông khác, dẫn đến vợ chồng cự cãi và bà D tự ý bỏ đi khỏi nhà chồng, sống ly thân với ông cho đến nay. Thấy rằng, mặc dù ông N cho rằng vẫn còn tình cảm với bà D, mong muốn đoàn tụ, nhưng ông không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh khả năng hàn gắn hạnh phúc giữa ông với bà D. Hơn nữa, giữa hai ông bà có nhiều mâu thuẫn tồn tại, qua lời trình bày của mỗi người đều tự xác định được nguyên nhân. Tuy nhiên, suốt thời gian ly thân 06 tháng qua ông bà vẫn không tìm được cách nào để giải quyết những mâu thuẫn trong cuộc sống chung của vợ chồng.

[3] Xét thấy gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng để hình thành và giáo dục nhân cách con người, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Do đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Bà D, ông N xác lập hôn nhân từ năm 2001, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian dài đến 15 năm. Quá trình sống chung, có những lúc chưa thống nhất về quan điểm cuộc sống, về cách ứng xử giao tiếp với nhau, đáng lẽ ra ông bà phải biết tự điều chỉnh hành vi bản thân, xử sự cho có lý, có tình, cùng góp ý, tôn trọng lẫn nhau để tìm cách giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong cuộc sống hôn nhân một cách tốt đẹp nhất, để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Nhưng khi có bất đồng xảy ra, vợ, chồng không hài hòa về cách cư xử của bản thân, đã tự ý sống ly thân với nhau, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và dần mất đi.

[4] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,...*”, nhưng bà D và ông N đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau. Hiện tại, ông bà mỗi người mỗi việc, sống ở hai nơi khác nhau, không còn quan tâm, cũng không liên hệ để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

[5] Tòa án đã tiến hành mời hòa giải vào các ngày 24-3-2021, 14-4-2021, để bà D, ông N có cơ hội gặp nhau trao đổi về tình trạng hôn nhân giữa hai người còn khả năng hàn gắn được hay không, nhưng ông N đều vắng mặt không lý do.

[6] Từ những nhận định trên, thấy rằng đời sống chung của vợ chồng bà D, ông N đang trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn và cương quyết ly hôn với ông N là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên cần chấp nhận yêu cầu, cho bà D được ly hôn với ông N.

[7] *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Phước N thống nhất xác định có một con chung là Nguyễn Phước L, sinh ngày 20-02-2002, đã thành niên, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[8] *Về tài sản chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Phước N cùng thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[9] *Về nợ chung*: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Phước N cùng thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[10] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 54, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Phước N.

**2. Về con chung:** Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Phước Ng thống nhất xác định có một người con chung là Nguyễn Phước L, sinh ngày 20-02-2002, đã thành niên, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**3. Về tài sản chung:** Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Phước Ng thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**4. Về nợ chung:** Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Phước N thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:** Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà D đã nộp theo Biên lai số 0004231 ngày 08-3-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã AT;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Thảo**